

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 167.072.655.323 | 146.107.821.773 | 588.317.321.226 | 495.913.075.742 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 167.072.655.323 | 146.107.821.773 | 588.317.321.226 | 495.913.075.742 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 42.812.839.709 | 50.403.677.536 | 135.411.177.185 | 136.902.947.156 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 124.259.815.614 | 95.704.144.237 | 452.906.144.041 | 359.010.128.586 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.602.918.110 | 1.204.401.776 | 5.020.424.549 | 1.940.688.466 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 198.641.232 | 3.677.741.502 | 5.195.810.674 | 13.386.085.369 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 124.713.369 | 2.271.349.641 | 3.590.519.567 | 10.304.419.975 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 22.629.555.675 | 25.555.376.181 | 65.455.440.413 | 69.993.989.952 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 103.034.536.817 | 67.675.428.330 | 387.275.317.503 | 277.570.741.731 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 256.208.375 | 59.782.731 | 886.329.541 | 235.297.243 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.312.414.904 | 486.065.612 | 3.574.834.819 | 2.450.280.469 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -1.056.206.529 | -426.282.881 | -2.688.505.278 | -2.214.983.226 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 101.978.330.288 | 67.249.145.449 | 384.586.812.225 | 275.355.758.505 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 10.601.128.418 | 7.118.338.720 | 38.942.216.648 | 30.129.916.998 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 91.377.201.870 | 60.130.806.729 | 345.644.595.577 | 245.225.841.507 |



| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2017 | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------|---|------------------------------------|-----------|--|
| | | | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Năm trước | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | | | |

Người lập biểu

Michul

Ngô Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Đức

Đoàn Đức

Ngày: 18 tháng 11 năm 2017



Nguyễn Đức Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 236 247 176 594 | 162 853 442 173 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 47 313 663 845 | 49 576 078 070 |
| 1. Tiền | 111 | | 47 313 663 845 | 39 576 078 070 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 10 000 000 000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 124 000 000 000 | 52 000 000 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 124 000 000 000 | 52 000 000 000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63 308 707 053 | 59 822 247 333 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 55 014 082 543 | 51 046 635 810 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3 352 043 769 | 7 050 372 818 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 4 992 759 554 | 1 775 417 518 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -50 178 813 | -50 178 813 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6 287 277 | 3 937 949 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6 287 277 | 3 937 949 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1 618 518 419 | 1 451 178 821 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1 618 518 419 | 1 451 178 821 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 753 386 070 484 | 804 286 376 957 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 221 000 000 | 3 291 565 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 221 000 000 | 3 291 565 000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 578 421 290 064 | 620 796 310 915 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 570 042 693 483 | 577 771 718 109 |
| - Nguyên giá | 222 | | 840 610 110 756 | 774 447 194 557 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | - 270 567 417 273 | - 196 675 476 448 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | 37 379 364 608 |
| - Nguyên giá | 225 | | | 64 851 658 199 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | -27 472 293 591 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 8 378 596 581 | 5 645 228 198 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20 925 962 285 | 15 339 962 285 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -12 547 365 704 | -9 694 734 087 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 100 497 472 887 | 107 096 517 893 |
| - Nguyên giá | 231 | | 143 178 724 287 | 143 178 724 287 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -42 681 251 400 | -36 082 206 394 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6 807 658 938 | 4 130 258 591 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6 807 658 938 | 4 130 258 591 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 67 438 648 595 | 68 971 724 558 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 65 357 986 172 | 66 584 188 632 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 2 080 662 423 | 2 387 535 926 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 989 633 247 078 | 967 139 819 130 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 75 219 132 383 | 197 881 588 360 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 54 388 499 529 | 71 979 836 769 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3 494 202 221 | 8 573 716 970 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 451 369 841 | 68 510 883 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 20 722 168 939 | 9 586 869 174 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13 732 604 036 | 25 925 015 494 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 398 267 237 | 1 746 957 261 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 6 602 100 000 | 6 752 373 970 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2 189 575 030 | 1 458 697 295 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 6 736 770 480 | 17 806 253 880 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 61 441 745 | 61 441 842 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20 830 632 854 | 125 901 751 591 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 7 000 000 000 | 13 600 000 000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 10 474 078 099 | 9 763 200 920 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 3 356 554 755 | 63 929 080 449 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | 38 609 470 222 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 914 414 114 695 | 769 258 230 770 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 914 414 114 695 | 769 258 230 770 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 571 757 000 000 | 533 772 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 499 857 000 000 | 533 772 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 71 900 000 000 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20 699 432 342 | 11 707 724 651 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | 2 462 107 691 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2 090 557 577 | 2 090 557 577 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 319 867 124 776 | 219 225 840 851 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4 222 529 199 | 219 225 840 851 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 315 644 595 577 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 989 633 247 078 | 967 139 819 130 |

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Ngô Thị Anh Thư


 Lê Xuân Lộc


 Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| Chỉ tiêu (1) | MS (2) | TM (3) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay (4) | Năm trước (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 101.978.330.288 | 67.249.145.449 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 14.020.085.999 | 13.718.855.254 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | -73.771.388 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | -7.850.303 | -1.124.943.639 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 115.916.794.596 | 79.843.057.064 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | -9.783.414.915 | 1.602.511.326 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 301.314.159 | -318.669 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 5.299.982.934 | 15.357.422.372 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | -126.931.177 | -2.865.803.097 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | -116.863.066 | -1.146.406.002 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -11.160.778.954 | -8.513.428.207 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 81.249.959.895 | 78.574.963.957 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | -21.751.120.468 | -19.477.889.344 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 159.828.943.004 | 143.374.109.400 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -59.000.000.000 | -30.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 39.234.777 | 797.500.332 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -58.960.765.223 | -29.202.499.668 |

| Chỉ tiêu (1) | MS (2) | TM (3) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay (4) | Năm trước (5) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 5.337.000.000 | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -1.455.158.250 | -22.241.200.267 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | -1.455.158.250 | -22.241.200.267 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -15.000.000.000 | -16.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -12.573.316.500 | -60.482.400.534 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 88.294.861.281 | 53.689.209.198 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 83.078.290.816 | 47.886.868.872 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | -59.488.252 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 171.313.663.845 | 101.576.078.070 |

Người lập biểu


 Ngô Chi Anh Châu

Kế toán trưởng


 Lê Xuân Lộc

Ngày 18 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Quốc Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 438 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 388 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (49 năm).

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 45 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 04 – 05 |

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 10 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà | 45 |
| Cơ sở hạ tầng | 10 - 20 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Trái phiếu chuyển đổi (Nợ chuyển đổi)

Nợ chuyển đổi là nợ có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Công ty đã xác định rõ trong hợp đồng là hình thức “Hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi”.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ chuyển đổi được xác định riêng biệt cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi nợ chuyển đổi) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu trong tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành nợ chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của nợ tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành nợ được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành nợ chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn nợ theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành nợ chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của nợ nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của nợ nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành nợ chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của nợ chuyển đổi.

Tại thời điểm đáo hạn nợ chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của nợ chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ nợ có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nếu người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi nợ thành cổ phiếu, phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc nợ. Trường hợp người nắm giữ nợ thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (nợ chuyển đổi)

Quyền chọn chuyển đổi nợ là giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi nợ được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn nợ, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 3.263.094.481 | 2.959.758.927 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 44.050.569.364 | 36.616.319.143 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 124.000.000.000 | 62.000.000.000 |
| Cộng | <u>171.313.663.845</u> | <u>101.576.078.070</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo | 8.035.812.295 | 5.482.852.694 |
| Emirates Airlines | 5.180.222.399 | 5.854.507.635 |
| Các khách hàng khác | 41.798.048.154 | 39.709.275.481 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| Cộng | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | 55.014.082.848 | | 51.046.635.810 | |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| | | | | |
| Công ty TNHH SX & TM Dân Cường | 379.500.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Dầu Việt | 194.001.585 | - | - | - |
| AIRLINE CONTAINER LEASING, LLC | 191.688.584 | - | - | - |
| Công ty TNHH Nhà thép Đức Thiện Long An | 790.998.500 | - | 1.833.038.900 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS | - | - | 4.197.271.127 | - |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | 739.944.300 | - | - | - |
| Công ty TNHH Xe Nâng Tín Quang | 488.180.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH TBK | 153.266.300 | - | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 414.464.500 | - | 1.020.062.791 | - |
| Cộng | 3.352.043.769 | | 7.050.372.818 | |
| 4. Phải thu khác | | | | |
| 4a. Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| | | | | |
| Tạm ứng | 1.227.446.009 | - | 232.529.486 | - |
| Tiền thuế TNCN được hoàn | 897.947.623 | - | 174.466.617 | - |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ | 280.858.044 | - | 276.674.030 | - |
| Công TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 | 489.000.000 | - | - | - |
| Cho nhân viên mượn | - | - | 927.518.670 | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.001.183.333 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 96.324.545 | - | 164.228.715 | - |
| Cộng | 4.992.759.554 | | 1.775.417.518 | |
| 4b. Phải thu dài hạn khác | | | | |
| Các khoản ký quỹ dài hạn. | | | | |
| 5. Chi phí trả trước | | | | |
| 5a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | |
| | | | | |
| Cộng | 1.618.518.419 | | 1.451.178.821 | |
| 5b. Chi phí trả trước dài hạn | | | | |
| | | | | |
| Cộng | 65.357.986.172 | | 66.584.188.632 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (*) Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha tại số 6 đường Thăng Long, Phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh) theo biên bản thỏa thuận góp vốn giữa các cổ đông sáng lập ngày 17 tháng 3 năm 2008 từ Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) với tổng chi phí thuê là 79.000.000.000 VND với thời gian 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu (ngày 08 tháng 4 năm 2008).

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 457.335.550.823 | 58.848.707.704 | 229.050.219.361 | 28.717.704.397 | 495.012.272 | 774.447.194.557 |
| Mua trong kỳ | - | 54.000.000 | 1.216.000.000 | 41.258.000 | - | 1.311.258.000 |
| Mua tại tài sản cố định thuê tài chính | - | 61.058.712.000 | 3.792.946.199 | - | - | 64.851.658.199 |
| Số cuối kỳ | 457.335.550.823 | 119.961.419.704 | 234.059.165.560 | 28.758.962.397 | 495.012.272 | 840.610.110.756 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 677.788.762 | 1.882.018.147 | 7.695.828.747 | 1.002.465.767 | 495.012.272 | 11.753.113.696 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 74.473.771.206 | 21.172.486.767 | 84.513.989.469 | 16.020.216.734 | 495.012.272 | 196.675.476.448 |
| Khấu hao trong kỳ | 15.846.325.094 | 5.570.755.975 | 17.771.268.332 | 3.096.573.543 | - | 42.284.922.944 |
| Khấu hao của TSCĐ lũy kế thuê tài chính mua trong kỳ | - | 29.453.442.157 | 2.153.575.724 | - | - | 31.607.017.881 |
| Số cuối kỳ | 90.320.096.300 | 56.196.684.894 | 104.438.833.529 | 19.116.789.080 | 495.012.272 | 270.567.417.273 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 382.861.779.617 | 37.676.220.937 | 144.536.229.892 | 12.697.487.663 | - | 577.771.718.109 |
| Số cuối kỳ | 367.015.454.523 | 63.764.734.809 | 129.620.332.031 | 9.642.173.317 | - | 570.042.693.483 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 147.145.605.210 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|----------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 61.058.712.000 | 3.792.946.199 | 64.851.658.199 |
| Mua tại tài sản cố định thuê tài | (61.058.712.000) | (3.792.946.199) | (64.851.658.199) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|--------------------------------------|----------------------------|--|------------------|
| chính | | | |
| Số cuối kỳ | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 25.603.188.834 | 1.869.104.757 | 27.472.293.591 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.850.253.323 | 284.470.967 | 4.134.724.290 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (29.453.442.157) | (2.153.575.724) | (31.607.017.881) |
| Số cuối kỳ | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 35.455.523.166 | 1.923.841.442 | 37.379.364.608 |
| Số cuối kỳ | - | - | - |

Theo hợp đồng thuê tài sản số 02.12.11/HĐCTTC-SCSC ngày 27 tháng 12 năm 2011 và số 02.12.11/HĐCTTC1-SCSC, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Tại ngày 21 tháng 8 năm 2017 Công ty đã hoàn tất việc mua Tài sản cố định thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing).

8. Tài sản cố định vô hình

| | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 15.339.962.285 |
| Mua trong kỳ | 5.586.000.000 |
| Số cuối kỳ | 20.925.962.285 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 445.575.998 |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 9.694.734.087 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.852.631.617 |
| Số cuối kỳ | 12.547.365.704 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 5.645.228.198 |
| Số cuối kỳ | 8.378.596.581 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Tạm thời không sử dụng | - |
| Đang chờ thanh lý | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Bất động sản đầu tư**

| | <u>Nhà</u> | <u>Cơ sở hạ tầng</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 44.825.141.182 | 98.353.583.105 | 143.178.724.287 |
| Số cuối kỳ | <u>44.825.141.182</u> | <u>98.353.583.105</u> | <u>143.178.724.287</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 6.675.239.403 | 29.406.966.991 | 36.082.206.394 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.162.651.808 | 5.436.393.198 | 6.599.045.006 |
| Số cuối kỳ | <u>7.837.891.211</u> | <u>34.843.360.189</u> | <u>42.681.251.400</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 38.149.901.779 | 68.946.616.114 | 107.096.517.893 |
| Số cuối kỳ | <u>36.987.249.972</u> | <u>63.510.222.915</u> | <u>100.497.472.887</u> |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.130.258.591 | 2.677.400.347 | 6.807.658.938 |
| <i>Công trình vách ngăn, hệ thống điện nước tầng 6 tòa nhà SCSC</i> | 4.113.353.591 | 2.637.955.347 | 6.751.308.938 |
| <i>Công trình Tòa nhà văn phòng</i> | 16.905.000 | 39.445.000 | 56.350.000 |
| Cộng | <u>4.130.258.591</u> | <u>2.677.400.347</u> | <u>6.807.658.938</u> |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 3.447.850.956 |
| Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn | 1.552.565.881 | 2.974.502.321 |
| Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Hương Tuyền | 235.006.200 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh | 481.178.325 | 693.239.129 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.225.451.815 | 1.458.124.564 |
| Cộng | <u>3.494.202.221</u> | <u>8.573.716.970</u> |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | <u>451.370.146</u> | <u>68.510.883</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.448.600.803 | 39.786.826.691 | (38.909.082.624) | 3.326.344.870 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 4.128.221 | (4.128.221) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 20.426 | (20.426) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.821.628.865 | 43.743.843.616 | (33.499.152.839) | 17.066.319.642 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 316.639.506 | 7.762.965.358 | (7.397.626.308) | 681.978.556 |
| Các loại thuế khác | - | 656.048.174 | (656.048.174) | - |
| Cộng | 9.586.869.174 | 91.953.832.486 | (80.466.058.592) | 21.074.643.068 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%)

Riêng thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009, Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm (từ năm 2015) theo hướng dẫn Công văn số 5812/CT-TTHT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 1.102.416.177 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 398.267.237 | 644.541.084 |
| Cộng | 398.267.237 | 1.746.957.261 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền trả trước về cho thuê VP và hộp thư | 2.100.000 | 152.373.970 |
| Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| Cộng | <u>6.602.100.000</u> | <u>6.752.373.970</u> |

16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Trả trước về thuê sân đậu máy bay của Tổng Công ty Hàng không Miền Nam.

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 381.134.095 | 85.112.620 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Cổ tức phải trả | 1.786.642.730 | 1.205.502.030 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 21.798.205 | 168.082.645 |
| Cộng | <u>2.189.575.030</u> | <u>1.458.697.295</u> |

17b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ.

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i> | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6.736.770.480 | 5.806.253.880 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | - | 12.000.000.000 |
| Cộng | <u>6.736.770.480</u> | <u>17.806.253.880</u> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác</i> | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 3.356.554.755 | 51.930.484.059 |
| Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch 2 ⁽ⁱ⁾ | 3.356.554.755 | 51.930.484.059 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Nợ thuê tài chính | - | 11.998.596.390 |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để thuê lại máy móc thiết bị⁽ⁱⁱ⁾</i> | - | <i>11.998.596.390</i> |
| Cộng | <u>3.356.554.755</u> | <u>63.929.080.449</u> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 60866429 ngày 15 tháng 6 năm 2009 với mục đích đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 480.000.000.000 VND với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án nhà ga hàng hóa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị ước tính là 896.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.6).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 97705549 ngày 06 tháng 10 năm 2010 với mục đích đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 VND với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án nhà ga hàng hóa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị ước tính là 640.707.000.000 VND (xem thuyết minh số V.6).
- (ii) Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo hai hợp đồng:
- Hợp đồng thuê tài chính số 02.12.11/HĐCTTC-SCSC ngày 27 tháng 12 năm 2011 với số tiền 49.726.525.357 VND, thời hạn thuê 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền thuê được hoàn trả hàng quý với lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần. Sau khi kết thúc thời gian thuê tài chính, Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với giá tối thiểu là 1.000.000 VND.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 02.12.11/HĐCTTC1-SCSC ngày 01 tháng 02 năm 2012 với số tiền 10.272.071.033 VND, thời hạn thuê 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền thuê được hoàn trả hàng quý với lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần. Sau khi kết thúc thời gian thuê tài chính, Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với giá tối thiểu là 1.000.000 VND.

18c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

19. Trái phiếu chuyển đổi (Nợ chuyển đổi)

Trái phiếu chuyển đổi là khoản nợ chuyển đổi theo các Hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi số SCSC – 01/04/2015 ngày 09 tháng 4 năm 2015 và SCSC – 02/04/2015 ngày 10 tháng 4 năm 2015. Thông tin chi tiết về khoản nợ chuyển đổi này như sau:

- Thời điểm nhận nợ : 09/04/2015 và 10/04/2015
- Kỳ hạn gốc : 24 tháng
- Kỳ hạn còn lại : Đã đáo hạn. Công ty đã chuyển đổi sang 3.264.800 phiếu phổ thông với giá chuyển đổi 12.000 VND/cổ phiếu từ tháng 7 năm 2017.
- Giá trị nợ chuyển đổi : 39.177.600.000 VND
- Lãi suất : 4%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Giá chuyển đổi thành cổ phiếu : 12.000 VND
- Lãi suất chiết khấu : 7,5% /năm

Chi tiết giá trị của nợ chuyển đổi như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-----------------------|
| Giá trị gốc vay còn lại | - | 39.177.600.000 |
| Giá trị cấu phần vốn | (2.462.107.691) | (2.462.107.691) |
| Phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa | 2.462.107.691 | 1.913.422.357 |
| Chi phí phát hành | (100.000.000) | (100.000.000) |
| Phân bổ chi phí phát hành | 100.000.000 | 80.555.556 |
| Giá trị nợ chuyển đổi | <u>-</u> | <u>38.609.470.222</u> |

20. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gemadep | 184.416.600.000 | 184.416.600.000 |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (*) | 72.025.000.000 | 72.025.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư Sài Gòn hàng không | 57.134.170.000 | 34.280.500.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam | 24.485.830.000 | 14.691.500.000 |
| Các cổ đông khác | 120.945.600.000 | 115.608.600.000 |
| Cộng | <u>571.757.000.000</u> | <u>533.772.000.000</u> |

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (tiền thân là Công ty Sửa chữa máy bay A41 thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) sở hữu 12.500 cổ phiếu phổ thông và 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức).

20a. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57.175.700 | 53.377.200 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.175.700 | 53.377.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 49.985.700 | 46.187.200 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 7.190.000 | 7.190.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57.175.700 | 53.377.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 49.985.700 | 46.187.200 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 7.190.000 | 7.190.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20b. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số SCSC17/HĐQT/NQ/01 ngày 28 tháng 4 năm 2017 như sau:

| | VND |
|---|-------------------|
| • Cổ tức năm 2017 của cổ phiếu ưu đãi (*) | : 30.000.000.000 |
| • Chia cổ tức năm 2016 cho các cổ đông | : 207.842.400.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng năm 2016 | : 6.000.000.000 |

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) hàng năm trong suốt thời gian còn lại của dự án (từ năm 2014 đến năm 2057) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức lợi nhuận (cổ tức ưu đãi) năm 2017 và 2018 theo thỏa thuận trong Hợp đồng là 30.000.000.000VND/năm.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 576,792.92 USD (số đầu năm là 402,679.56 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu khai thác nhà ga | 155.437.212.682 | 135.500.091.410 |
| Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay | 1.753.262.947 | 1.750.486.405 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe sân bóng... và các dịch vụ liên quan | 9.433.535.250 | 8.765.197.986 |
| Doanh thu khác | 448.644.444 | 92.045.972 |
| Cộng | 167.072.655.323 | 146.107.821.773 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn khai thác nhà ga | 40.460.238.608 | 47.101.155.536 |
| GV cho thuê văn phòng và dịch vụ liên quan | 1.532.635.841 | 1.706.231.352 |
| Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay | 764.822.788 | 1.557.190.135 |
| Giá vốn khác | 55.142.472 | 39.100.513 |
| Cộng | 42.812.839.709 | 50.403.677.536 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 4/2017</u> | <u>Quý 4/2016</u> |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.602.918.110 | 1.204.401.776 |
| Cộng | <u>1.602.918.110</u> | <u>1.204.401.776</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Quý 4/2017</u> | <u>Quý 4/2016</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 124.713.369 | 2.271.349.641 |
| Lãi của khoản nợ chuyển đổi | - | - |
| Lãi cho thuê tài chính | - | 643.575.200 |
| Phân bổ chi phí phát hành nợ chuyển đổi | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 73.927.863 | 762.816.661 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | <u>198.641.232</u> | <u>3.677.741.502</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý 4/2017</u> | <u>Quý 4/2016</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 13.474.313.113 | 18.045.233.499 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.886.905.262 | 485.773.138 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.698.478.887 | 1.707.007.392 |
| Thuế, phí và lệ phí | 23.190.482 | 29.896.810 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.979.757.409 | 3.872.718.747 |
| Các chi phí bằng tiền khác | 1.566.910.522 | 1.414.746.595 |
| Cộng | <u>22.629.555.675</u> | <u>25.555.376.181</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Quý 4/2017</u> | <u>Quý 4/2016</u> |
|-------------|---------------------------|--------------------------|
| Cộng | <u>256.208.375</u> | <u>59.782.731</u> |

7. Chi phí khác

| | <u>Quý 4/2017</u> | <u>Quý 4/2016</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 324.000.000 | 324.000.000 |
| Khác | 988.414.904 | 162.065.612 |
| Cộng | <u>1.312.414.904</u> | <u>486.065.612</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết khác:

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ – SCSC tháng 01 năm 2015 giữa công ty và Quân chủng phòng không – không quân (đơn vị chủ quản của công ty TNHH MTV Sửa chữa A41)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính :

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Ngô Thị Anh Thư
Người lập biểu

Lê Xuân Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc